

*
Số ~~7251~~ -QĐ/HVCTQG

Hà Nội, ngày ~~14~~ tháng 1 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tình hình thực hiện
dự toán ngân sách Quý IV và 6 tháng cuối năm 2021

Căn cứ Quyết định số 145-QĐ/TW ngày 08/08/2018 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý IV và 6 tháng cuối năm 2021 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Học viện, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Bộ Tài chính,
- Trung tâm Ứng dụng CNTT,
- Lưu: VT, Vụ KH-TC.



Nguyễn Xuân Thắng

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý IV năm 2021 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện quý IV năm 2021	So sánh (%)	
				Ước thực hiện Quý IV/Dự toán năm 2021 (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, phí, lệ phí				
1	Số thu sự nghiệp, dịch vụ	407,927	224,697	55%	76%
-	Thu đào tạo không tập trung	274,600	101,802		
-	Thu sự nghiệp khác	133,327	122,895		
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ được để lại	407,927	212,929	52%	177%
-	<i>Trong đó: trích nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	53,182			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	720,595	340,914	47%	148%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070-081, 083, 085)	610,978	269,154	44%	131%
	Chi đào tạo khác trong nước	599,660	269,154		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	491,349	195,058		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	9,417			
-	Kinh phí không thường xuyên	108,311	74,096		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	1,122			

2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ (Loại 100-102)	86,967	62,361	72%	103%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	50,967	31,166		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Quốc gia	907	667		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	37,484	19,007		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	12,576	11,492		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36,000	31,195		
3	Chi hoạt động kinh tế (Loại 280-338)	1,900	1,062	56%	62%
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,900	1,062		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	172			
4	Chi tài chính và khác (Loại 400-402)	20,000	7,837	39%	56%
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20,000	7,837		
5	Chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (250-278)	500	500	100%	103%
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500	500		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	50			
6	Chi trợ giá (160-171)	250	0		0%
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	250			

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2021 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2021	So sánh (%)	
				Ước thực hiện 6 tháng cuối năm/Dự toán năm 2021 (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, phí, lệ phí				
1	Số thu sự nghiệp, dịch vụ	407,927	281,145	69%	106%
-	Thu đào tạo không tập trung	274,600	132,012		
-	Thu sự nghiệp khác	133,327	149,133		
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ được để lại	407,927	259,796	64%	115%
-	<i>Trong đó: trích nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	53,182			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	720,595	461,200	64%	122%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070-081, 083, 085)	610,978	379,069	62%	111%
	Chi đào tạo khác trong nước	599,660	379,069		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	491,349	287,538		
	<i>Trong đó: kinh phí tiết kiệm</i>	9,417			
-	Kinh phí không thường xuyên	108,311	91,531		
	<i>Trong đó: kinh phí tiết kiệm</i>	1,122			

2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ (Loại 100-102)	86,967	67,957	78%	103%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	50,967	36,509		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Quốc gia	907	667		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	37,484	23,869		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	12,576	11,973		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36,000	31,448		
3	Chi hoạt động kinh tế (Loại 280-338)	1,900	1,402	74%	81%
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,900	1,402		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	172			
4	Chi tài chính và khác (Loại 400-402)	20,000	12,272		76%
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20,000	12,272		
5	Chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (250-278)	500	500	100%	103%
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500	500		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	50			
6	Chi trợ giá (160-171)	250	0	0%	0%
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	250			